

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1454/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 01 tháng 9 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021-2030,
tầm nhìn đến năm 2050**

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Luật Giao thông đường bộ ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Quyết định số 45/QĐ-TTg ngày 10 tháng 01 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải và Báo cáo thẩm định số 60/BC-HĐTDQH ngày 28 tháng 6 năm 2021 của Hội đồng thẩm định Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 với những nội dung chủ yếu sau:

I. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU

1. Quan điểm

- Kết cấu hạ tầng đường bộ đóng vai trò quan trọng trong kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội được xác định là một trong ba khâu đột phá chiến lược, cần ưu tiên đầu tư đồng bộ, hiện đại, tạo tiền đề phát triển kinh tế - xã hội, gắn với bảo đảm quốc phòng an ninh, an sinh xã hội, thích ứng với biến đổi khí hậu và phát triển bền vững.

- Phát triển kết cấu hạ tầng đường bộ từng bước đồng bộ, hiện đại, bảo đảm an toàn; kết nối hiệu quả giữa các loại hình giao thông và giữa hệ thống đường bộ quốc gia với hệ thống đường địa phương; kết nối vùng, miền, các đầu mối vận tải và quốc tế; phát huy thế mạnh là phương thức linh hoạt, hiệu quả đối với cự ly ngắn và trung bình, hỗ trợ gom và giải tỏa hàng hóa, hành khách cho các phương thức vận tải khác.

- Hệ thống kết cấu hạ tầng đường bộ được quy hoạch bảo đảm cân đối hài hòa, hợp lý về địa lý, dân số, quy mô kinh tế, nhu cầu phát triển vùng, miền và hiệu quả đầu tư; phù hợp với các quy hoạch và định hướng quy hoạch khác bảo đảm tầm nhìn dài hạn; tạo không gian đô thị mới để phát triển kinh tế cho các địa phương, khai thác có hiệu quả nguồn lực quỹ đất.

- Huy động mọi nguồn lực để đầu tư phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng đường bộ, đặc biệt là đường bộ cao tốc; đẩy mạnh hình thức hợp tác công tư, trong đó vốn nhà nước đóng vai trò hỗ trợ, dẫn dắt để thu hút tối đa nguồn lực từ các thành phần kinh tế khác; thể chế hóa các giải pháp về phân cấp, phân quyền trong việc huy động nguồn lực, tổ chức thực hiện cho các địa phương.

- Chủ động tiếp cận, đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ hiện đại, đặc biệt là các thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư trong xây dựng, quản lý, khai thác nhằm hạn chế ô nhiễm môi trường và tiết kiệm năng lượng, sử dụng hiệu quả nguồn tài nguyên thiên nhiên.

2. Mục tiêu

a) Mục tiêu đến năm 2030

Phát triển mạng lưới giao thông đường bộ từng bước đồng bộ, một số công trình hiện đại, chất lượng cao, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng an ninh, nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế, kiểm chế tiến tới giảm dần tai nạn giao thông và hạn chế ô nhiễm môi trường, hình thành hệ thống giao thông vận tải hợp lý giữa các phương thức vận tải, góp phần đưa nước ta cơ bản trở thành nước đang phát triển có công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao vào năm 2030 với một số mục tiêu cụ thể như sau:

- Về vận tải, khối lượng vận chuyển hàng hóa đạt khoảng 2.764 triệu tấn (62,80% thị phần); hành khách đạt khoảng 9.430 triệu khách (90,16% thị phần); khối lượng luân chuyển hàng hóa nội địa đạt khoảng 162,7 tỷ tấn.km (30,48% thị phần); hành khách nội địa 283,6 tỷ khách.km đạt khoảng (72,83% thị phần).

- Về kết cấu hạ tầng, hình thành hệ thống đường cao tốc kết nối các trung tâm kinh tế, chính trị, các vùng kinh tế trọng điểm, cảng biển và cảng hàng không cửa ngõ quốc tế; từng bước nâng cấp các quốc lộ, cụ thể:

+ Cơ bản hoàn thành các tuyến cao tốc kết nối liên vùng, kết nối các cảng biển cửa ngõ quốc tế, cảng hàng không quốc tế, các cửa khẩu quốc tế chính có nhu cầu xuất nhập khẩu hàng hóa lớn, các đô thị loại đặc biệt, loại I; kết nối thuận lợi các tuyến quốc lộ đến các cảng biển loại II, cảng hàng không quốc tế, cảng đường thủy nội địa lớn, các ga đường sắt đầu mối, đầu mối giao thông đô thị loại II trở xuống. Phân đầu xây dựng hoàn thành khoảng 5.000 km đường bộ cao tốc.

+ Tập trung nâng cấp mặt đường, tăng cường hệ thống an toàn giao thông, xử lý các điểm đen, cải tạo nâng cấp các cầu yếu trên các quốc lộ và nâng cấp một số tuyến quốc lộ trọng yếu kết nối tới các đầu mối vận tải lớn (cảng biển, cảng đường thủy nội địa, cảng hàng không, các ga đường sắt) chưa có tuyến cao tốc song hành.

b) Định hướng đến năm 2050

Hoàn thiện mạng lưới đường bộ trong cả nước đồng bộ, hiện đại, bảo đảm sự kết nối và phát triển hợp lý giữa các phương thức vận tải. Chất lượng vận tải và dịch vụ được nâng cao, bảo đảm thuận tiện, an toàn, chi phí hợp lý.

II. QUY HOẠCH MẠNG LƯỚI ĐƯỜNG BỘ

1. Hệ thống cao tốc

Mạng lưới đường bộ cao tốc được quy hoạch 41 tuyến, tổng chiều dài khoảng 9.014 km, cụ thể:

a) Trục dọc Bắc - Nam

- Tuyến cao tốc Bắc - Nam phía Đông từ cửa khẩu Hữu Nghị, huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn đến thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau, chiều dài khoảng 2.063 km, quy mô từ 4 đến 10 làn xe (Chi tiết tại Phụ lục I, mục 1).

- Tuyến cao tốc Bắc - Nam phía Tây từ thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang đến thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang, chiều dài khoảng 1.205 km, quy mô từ 4 đến 6 làn xe (Chi tiết tại Phụ lục I, mục 2).

b) Khu vực phía Bắc, gồm 14 tuyến, chiều dài khoảng 2.305 km, quy mô từ 4 đến 6 làn xe (Chi tiết tại Phụ lục I, mục 3).

c) Khu vực miền Trung và Tây Nguyên, gồm 10 tuyến, chiều dài khoảng 1.431 km, quy mô từ 4 đến 6 làn xe (Chi tiết tại Phụ lục I, mục 4).

d) Khu vực phía Nam, gồm 10 tuyến, chiều dài khoảng 1.290 km, quy mô từ 4 đến 10 làn xe (Chi tiết tại Phụ lục I, mục 5).

đ) Vành đai đô thị Thủ đô Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh:

- Vành đai đô thị Hà Nội, gồm 3 tuyến, chiều dài khoảng 429 km (không bao gồm các đoạn đi trùng các tuyến cao tốc khác), quy mô 6 làn xe (Chi tiết tại Phụ lục I, mục 6).

- Vành đai đô thị Thành phố Hồ Chí Minh, gồm 2 tuyến, chiều dài khoảng 291 km, quy mô 8 làn xe (Chi tiết tại Phụ lục I, mục 7).

2. Hệ thống quốc lộ

Mạng lưới quốc lộ gồm 172 tuyến, tổng chiều dài khoảng 29.795 km, cụ thể:

a) Trục dọc Bắc - Nam

- Quốc lộ 1: Từ Cửa khẩu Hữu Nghị, huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn đến huyện Năm Căn, tỉnh Cà Mau, chiều dài khoảng 2.482 km, đạt tiêu chuẩn cấp III, 4 làn xe.

- Đường Hồ Chí Minh: Từ Pác Bó, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng đến Đất Mũi, huyện Ngọc Hiển, tỉnh Cà Mau, chiều dài khoảng 1.762 km, đạt tiêu chuẩn tối thiểu cấp III, 2 - 4 làn xe (Chi tiết tại Phụ lục II, mục 1).

b) Khu vực phía Bắc

- Tuyến quốc lộ chính yếu, gồm 21 tuyến, chiều dài khoảng 6.954 km, quy mô tối thiểu cấp III, 2 đến 6 làn xe, một số đoạn tuyến qua khu vực địa hình khó khăn quy mô tối thiểu cấp IV, 2 làn xe (Chi tiết tại Phụ lục II, mục 2).

- Tuyến quốc lộ thứ yếu, gồm 34 tuyến, chiều dài khoảng 4.007 km, quy mô tối thiểu cấp III, 2 đến 4 làn xe, một số đoạn tuyến qua khu vực địa hình khó khăn quy mô tối thiểu cấp IV, 2 làn xe (Chi tiết tại Phụ lục II, mục 3).

- Các tuyến quốc lộ trên địa bàn Thủ đô Hà Nội từ vành đai 4 trở vào được tổ chức quản lý, bảo trì theo Luật Thủ đô.

c) Khu vực miền Trung và Tây Nguyên

- Tuyến quốc lộ chính yếu, gồm 24 tuyến, chiều dài khoảng 4.407 km, quy mô tối thiểu cấp III, 2 đến 4 làn xe, một số đoạn tuyến qua khu vực địa hình khó khăn quy mô tối thiểu cấp IV, 2 làn xe (Chi tiết tại Phụ lục II, mục 4).

- Tuyến quốc lộ thứ yếu, gồm 47 tuyến, chiều dài khoảng 4.618 km, quy mô tối thiểu cấp III, 2 đến 4 làn xe, một số đoạn tuyến qua khu vực địa hình khó khăn quy mô tối thiểu cấp IV, 2 làn xe (Chi tiết tại Phụ lục II, mục 5).

d) Khu vực phía Nam

- Tuyến quốc lộ chính yếu, gồm 17 tuyến, chiều dài khoảng 2.426 km, quy mô tối thiểu cấp III, 2 đến 4 làn xe, một số tuyến có lưu lượng vận tải lớn quy mô cấp III, 4 đến 6 làn xe (Chi tiết tại Phụ lục II, mục 6).

- Tuyến quốc lộ thứ yếu, gồm 27 tuyến, chiều dài khoảng 3.139 km, quy mô quy hoạch tối thiểu cấp III, 2 đến 4 làn xe (Chi tiết tại Phụ lục II, mục 7).

- Các tuyến quốc lộ trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh do địa phương quản lý bảo trì.

đ) Một số tuyến quốc lộ không bảo đảm tiêu chí theo quy định Luật Giao thông đường bộ và các đoạn tuyến quốc lộ đi qua đô thị đã xây dựng tuyến tránh chuyển thành đường địa phương. Bộ Giao thông vận tải có trách nhiệm rà soát và bàn giao cho các địa phương quản lý.

III. ĐỊNH HƯỚNG ĐẦU TƯ

1. Quy mô theo quy hoạch là quy mô được tính toán theo nhu cầu dự báo. Trong quá trình triển khai, tùy theo nhu cầu vận tải và khả năng nguồn lực đầu tư, cấp quyết định chủ trương đầu tư quyết định việc phân kỳ đầu tư bảo đảm hiệu quả dự án.

2. Đối với các dự án quy hoạch đầu tư sau năm 2030, trường hợp các địa phương có nhu cầu đầu tư phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và huy động được nguồn lực, báo cáo Thủ tướng Chính phủ chấp thuận cho đầu tư sớm hơn.

3. Các đoạn tuyến đi qua khu vực quy hoạch tỉnh có quy mô lớn hơn, để bảo đảm tính đồng bộ giữa các quy hoạch, nguồn vốn ngân sách trung ương đầu tư theo quy hoạch này, nguồn vốn ngân sách địa phương đầu tư phần mở rộng theo quy hoạch của địa phương.

4. Các tuyến đường địa phương được quy hoạch thành quốc lộ trong quyết định này chỉ nâng lên quốc lộ sau khi được đầu tư bảo đảm quy mô tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy hoạch và không thấp hơn quy mô đường cấp IV, 2 làn xe.

5. Trong quá trình thực hiện quy hoạch, tùy theo nhu cầu vận tải và khả năng nguồn lực, nghiên cứu đầu tư một số tuyến tránh đô thị, tránh các vị trí đèo dốc hiểm trở mất an toàn giao thông, vị trí không thể mở rộng. Đối với các tuyến đường Vành đai Thủ đô Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh, các đoạn tuyến cao tốc qua đô thị, tùy theo yêu cầu phát triển đô thị sẽ xem xét quyết định phương án xây dựng cầu cạn hoặc đường thông thường.

IV. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG ĐƯỜNG ĐỊA PHƯƠNG

1. Quy hoạch các tuyến đường bộ giao thông địa phương thực hiện theo phương án phát triển mạng lưới giao thông trong quy hoạch tỉnh được quy định tại điểm d khoản 2 Điều 27 Luật Quy hoạch.

2. Hệ thống đường đô thị được phát triển phù hợp với quy hoạch phát triển không gian, kiến trúc đô thị, bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ, liên thông với mạng lưới giao thông vận tải của vùng, quốc gia. Phần đầu tỷ lệ quỹ đất hạ tầng giao thông đường bộ đô thị đạt bình quân từ 16 - 26% so với quỹ đất xây dựng đô thị.

3. Hoàn thiện cơ bản mạng lưới kết cấu hạ tầng giao thông nông thôn, 100% đường huyện, đường xã được vào cấp kỹ thuật, đáp ứng nhu cầu vận tải khu vực nông thôn.

4. Đường ven biển có tổng chiều dài khoảng 3.034 km, quy mô tối thiểu đường cấp III, IV, hướng tuyến các đoạn không đi trùng các quốc lộ, cao tốc được quyết định trong quy hoạch tỉnh. Các đoạn đi trùng quốc lộ theo quy mô quốc lộ; các đoạn còn lại theo quy hoạch tỉnh (Chi tiết tại Phụ lục III).

5. Để bảo đảm tính đồng bộ, hoạch định các đoạn tuyến kết nối là các tuyến đường địa phương hoặc đường chuyên dụng kết nối hệ thống đường bộ quốc gia với các đầu mối giao thông (cửa khẩu, cảng biển, cảng thủy nội địa, ga đường sắt, cảng hàng không...). Quy mô, hướng tuyến cụ thể các đoạn tuyến này được quyết định trong quy hoạch tỉnh và được xác định là những dự án ưu tiên đầu tư (Chi tiết tại Phụ lục IV).

6. Chủ đầu tư các khu kinh tế, khu dân cư, khu đô thị và các công trình tập trung lưu lượng giao thông vận tải lớn phải xây dựng hệ thống đường gom để kết nối với các tuyến cao tốc, quốc lộ tại những vị trí nhất định. Vị trí kết nối trực tiếp vào hệ thống quốc lộ phải được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về đường bộ chấp thuận trước khi triển khai thực hiện.

V. BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ NHU CẦU SỬ DỤNG ĐẤT

1. Bảo vệ môi trường

- Thực hiện đánh giá tác động môi trường các dự án trong quá trình thực hiện quy hoạch; tích hợp, lồng ghép các yếu tố biến đổi khí hậu, nước biển dâng, sử dụng hiệu quả tài nguyên trong triển khai các dự án; giám sát việc thực hiện các quy định về bảo vệ môi trường đối với các dự án xây dựng và khai thác công trình giao thông, ưu tiên áp dụng các công nghệ mới thân thiện môi trường nhằm giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường.

- Xây dựng hệ thống giao thông công cộng hiện đại kết hợp với sử dụng hiệu quả nhiên liệu trong hoạt động giao thông nhất là giao thông đô thị để giảm thiểu ô nhiễm. Phương tiện vận tải phải có tiêu chuẩn kỹ thuật và chất lượng với các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

- Giảm thiểu các hoạt động giao thông gây ô nhiễm môi trường. Tôn trọng và bảo vệ cảnh quan, di tích lịch sử, di sản văn hóa.

2. Nhu cầu sử dụng đất: Diện tích đất chiếm dụng của quy hoạch mạng lưới đường bộ là 201.630 héc ta, trong đó diện tích đã chiếm dụng khoảng 84.752 héc ta, nhu cầu diện tích cần bổ sung thêm khoảng 116.878 héc ta.

VI. NHU CẦU VỐN ĐẦU TƯ

Nhu cầu vốn đầu tư mạng lưới đường bộ đến năm 2030 dự kiến khoảng 900.000 tỷ đồng, được huy động từ nguồn vốn ngân sách nhà nước, vốn ngoài ngân sách và các nguồn vốn hợp pháp khác.

VII. DỰ ÁN QUAN TRỌNG QUỐC GIA, DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ GIAI ĐOẠN 2021 - 2030

1. Tuyến đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông từ Lạng Sơn đến Cà Mau; các tuyến đường cao tốc kết nối liên vùng khu vực phía Bắc, kết nối miền Trung với Tây Nguyên, khu vực Đông Nam Bộ và đồng bằng sông Cửu Long.

2. Các tuyến cao tốc vành đai và các tuyến kết nối với Thủ đô Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Các Quốc lộ chính yếu có tính chất kết nối quốc tế, kết nối liên vùng.

VIII. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN QUY HOẠCH

1. Giải pháp về cơ chế, chính sách

- Rà soát, sửa đổi hoàn thiện hệ thống khuôn khổ pháp lý, đề xuất thí điểm một số cơ chế chính sách đặc thù để huy động mọi nguồn lực và rút ngắn tiến độ đầu tư kết cấu hạ tầng đường bộ; đánh giá, nhân rộng các mô hình về thu hút đầu tư theo hình thức đối tác công tư thành công ở trung ương và các địa phương.

- Xây dựng cơ chế tăng cường phân cấp trong công tác đầu tư, quản lý hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông theo hướng giao các địa phương là cơ quan có thẩm quyền, cơ quan quyết định đầu tư kết cấu hạ tầng đường bộ.

- Sửa đổi bổ sung các quy định về cơ chế, chính sách hỗ trợ tài chính, thuế, giá, phí, lệ phí phù hợp với cơ chế thị trường để tăng tính thương mại của các dự án kết cấu hạ tầng đường bộ.

2. Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực

- Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao; gắn kết chặt chẽ phát triển nguồn nhân lực với phát triển và ứng dụng khoa học, công nghệ.
- Thực hiện các chương trình đào tạo nhân lực trong lĩnh vực chuyển đổi số, ứng dụng và phát triển công nghệ mới, ưu tiên công nghệ số trong quản lý, đầu tư hạ tầng giao thông đường bộ và quản lý dịch vụ công.

3. Giải pháp về môi trường, khoa học và công nghệ

- Phát triển giao thông vận tải đường bộ an toàn, hiệu quả, thân thiện với môi trường. Nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ tiên tiến, vật liệu mới trong quản lý, xây dựng, bảo trì công trình và trong lĩnh vực vận tải phù hợp điều kiện địa tự nhiên, ứng phó với những biến đổi tiêu cực về môi trường theo đặc thù từng vùng trong cả nước.

- Xây dựng và hoàn thiện các tiêu chuẩn, quy chuẩn, đơn giá, định mức trong các lĩnh vực khảo sát, thiết kế, thi công, nghiệm thu, bảo trì, vật liệu phù hợp theo chuẩn quốc tế và điều kiện thực tiễn cụ thể của Việt Nam.

- Hoàn thiện hệ thống cơ sở dữ liệu về hệ thống kết cấu hạ tầng đường bộ; nghiên cứu xây dựng, sử dụng các phần mềm để hỗ trợ lập kế hoạch đầu tư, bảo trì công trình giao thông đường bộ.

- Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin vào quản lý, điều hành, khai thác, thu phí điện tử không dừng trên toàn quốc.

4. Giải pháp về liên kết, hợp tác phát triển

- Triển khai thực hiện có hiệu quả các chương trình hợp tác với các địa phương trong công tác quản lý hành lang an toàn giao thông đường bộ, triển khai công tác đầu tư.

- Tăng cường liên kết, hợp tác với các nước trong khu vực và các quốc gia có đường bộ phát triển để chuyển giao công nghệ quản lý, đầu tư xây dựng.

- Khuyến khích và tạo mọi điều kiện cho các doanh nghiệp mở rộng liên doanh, liên kết trong nước và nước ngoài để huy động vốn, chuyển giao công nghệ, trao đổi kinh nghiệm quản lý, điều hành.

5. Giải pháp về giáo dục, tuyên truyền

- Mở rộng liên kết đào tạo với các tổ chức, các nước có hệ thống đường bộ phát triển; đào tạo trong nước kết hợp với nước ngoài về công nghệ, vật liệu mới; kết hợp đào tạo tại chỗ và đào tạo tại các trường, viện; kết hợp đào tạo của doanh nghiệp và các tổ chức giáo dục.

- Tuyên truyền quán triệt các quan điểm, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của nhà nước về thu hút nguồn lực, phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ.

6. Giải pháp về hợp tác quốc tế

- Mở rộng hợp tác quốc tế, đặc biệt các nước có kinh nghiệm trong việc huy động nguồn lực, quản lý hệ thống giao thông đường bộ. Tiếp tục sửa đổi, bổ sung hệ thống pháp luật, thể chế, chính sách cho phù hợp với các quy định của Tổ chức Thương mại thế giới và các tổ chức hợp tác quốc tế khác mà Việt Nam là thành viên để tăng cường hội nhập quốc tế.

- Phối hợp chặt chẽ giữa trung ương và địa phương trong việc thúc đẩy triển khai các dự án kết nối hạ tầng giao thông đường bộ giữa Việt Nam với các nước như Lào, Campuchia, Trung Quốc trong khuôn khổ kết nối ASEAN, GMS. Đẩy mạnh triển khai thực hiện các hiệp định về vận tải đường bộ đã ký kết; sửa đổi hiệp định đã ký kết tăng cường kết nối, thuận tiện vận tải đường bộ qua biên giới.

7. Giải pháp về huy động và phân bổ vốn đầu tư

- Tập trung kêu gọi mọi nguồn lực để đầu tư cho kết cấu hạ tầng giao thông hàng năm đạt 3,5 - 4,5% GDP. Ưu tiên nguồn vốn ngân sách nhà nước hỗ trợ các dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư với vai trò là vốn môi, đầu tư các dự án không thu hút được nguồn vốn ngoài ngân sách, các dự án ở các vùng khó khăn. Tiếp tục thu hút và sử dụng có hiệu quả nguồn vốn ODA, nguồn vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ quốc tế.

- Ưu tiên cho các doanh nghiệp đầu tư kết cấu hạ tầng đường bộ được đầu tư, khai thác các dịch vụ liên quan đến phạm vi dự án và được vay vốn từ nguồn vốn tín dụng dài hạn, lãi suất ưu đãi.

- Đẩy mạnh hoạt động xúc tiến đầu tư theo phương thức đối tác công tư; cung cấp thông tin đầy đủ, kịp thời, công khai về danh mục các dự án đối tác công tư trên Hệ thống mạng đầu thầu quốc gia; đơn giản hóa thủ tục đầu tư dự án theo phương thức đối tác công tư.

- Khai thác có hiệu quả nguồn lực từ tài sản kết cấu hạ tầng được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước thông qua hình thức nhượng quyền khai thác; các địa phương nghiên cứu, triển khai cơ chế thu từ khai thác quỹ đất hai bên tuyến đường bộ để đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng đường bộ.

- Huy động, phân bổ nguồn vốn đầu tư có trọng tâm, trọng điểm vào các công trình động lực, có tính lan tỏa, kết nối giữa các phương thức có tính đến cân đối giữa các vùng miền.

8. Giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch

- Tổ chức công bố công khai quy hoạch mạng lưới đường bộ bằng nhiều hình thức khác nhau, tạo sự đồng thuận, nhất trí cao trong các tổ chức chính trị, các doanh nghiệp, nhà đầu tư và nhân dân khi triển khai thực hiện.

- Phối hợp đồng bộ, chặt chẽ trong quá trình thực hiện quy hoạch giữa trung ương và địa phương, bảo đảm các quy hoạch địa phương phải tuân thủ các định hướng của quy hoạch mạng lưới đường bộ; phối hợp giữa các bộ, ngành để xử lý các vấn đề liên ngành, bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ và hiệu quả của quy hoạch mạng lưới đường bộ.

- Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát công tác quản lý, thực hiện quy hoạch để bảo đảm quy hoạch được thực hiện đúng quy định; phát huy vai trò của người dân, doanh nghiệp, các tổ chức chính trị - xã hội trong giám sát thực hiện quy hoạch. Xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm pháp luật về quy hoạch.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Bộ Giao thông vận tải

- Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quản lý và tổ chức thực hiện quy hoạch mạng lưới đường bộ. Định kỳ tổ chức đánh giá thực hiện quy hoạch, rà soát, điều chỉnh quy hoạch theo quy định. Công bố quy hoạch theo quy định.

- Cung cấp dữ liệu có liên quan để cập nhật vào hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch.

- Triển khai xây dựng kế hoạch, tham mưu đề xuất các giải pháp cần thiết để triển khai quy hoạch đồng bộ, hiệu quả.

- Tổ chức lập, phê duyệt quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành đường bộ giai đoạn đến năm 2030.

- Phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư để bố trí ngân sách hàng năm thực hiện quy hoạch phát triển đường bộ. Chủ trì và phối hợp với Bộ Tài chính bàn giao các đoạn quốc lộ cho địa phương quản lý.

2. Các bộ, ngành theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Bộ Giao thông vận tải và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố bố trí nguồn lực, đề xuất các cơ chế chính sách để thực hiện hiệu quả các mục tiêu của quy hoạch, bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ với việc thực hiện Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021 - 2030, các kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của từng ngành và địa phương.

3. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

- Ủy ban nhân dân các cấp trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình tổ chức thực hiện quản lý nhà nước về giao thông đường bộ theo quy định của pháp luật có liên quan trong phạm vi địa phương; quản lý chặt chẽ quỹ đất phục vụ triển khai quy hoạch.

- Rà soát, điều chỉnh, xây dựng các quy hoạch, các dự án trên địa bàn địa phương bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ với quy hoạch này. Cập nhật nội dung quy hoạch tỉnh bảo đảm tuân thủ các định hướng phát triển giao thông địa phương theo quy hoạch này.

- Huy động nguồn lực đầu tư hệ thống đường tỉnh, ưu tiên các tuyến đường địa phương được quy hoạch thành quốc lộ bảo đảm quy mô tối thiểu trước khi bàn giao Bộ Giao thông vận tải quản lý.

- Chủ trì tiếp nhận và tổ chức quản lý các đoạn tuyến quốc lộ không đáp ứng tiêu chí, các đoạn tuyến quốc lộ đi qua đô thị đã xây dựng tuyến tránh.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách Xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, CN (3) pvc 111

**KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG**



Lê Văn Thành

Phụ lục I
DANH MỤC CÁC TUYẾN ĐƯỜNG BỘ CAO TỐC
(Kèm theo Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01 tháng 9 năm 2021
của Thủ tướng Chính phủ)

1. Tuyến cao tốc Bắc - Nam phía Đông (CT.01): 2.063 km

TT	Tuyến	Chiều dài dự kiến (km)	Quy mô quy hoạch (làn xe)	Tiến trình đầu tư	
				Trước 2030	Sau 2030
I	Phân đoạn Cửa khẩu Hữu Nghị - Pháp Vân	167			
1	Cửa khẩu Hữu Nghị - Chi Lăng (Lạng Sơn)	43	6	x	
2	Chi Lăng (Lạng Sơn) - Bắc Giang	64	6	x	
3	Bắc Giang - cầu Phù Đổng (Hà Nội)	46	8	x	
4	Vành đai 3 từ cầu Phù Đổng đến Pháp Vân ¹	14	8	x	
II	Phân đoạn thành phố Hà Nội - Cần Thơ	1.772			
1	Pháp Vân - Cầu Giẽ (Hà Nội)	30	8	x	
2	Cầu Giẽ - Ninh Bình	50			
	Cầu Giẽ - Phú Thù		8	x	
	Phú Thù - Ninh Bình		6	x	
3	Cao Bồ - Mai Sơn (Ninh Bình)	15	6	x	
4	Mai Sơn (Ninh Bình) - QL.45 (Thanh Hóa)	63	6	x	
5	QL.45 - Nghi Sơn (Thanh Hóa)	43	6	x	
6	Nghi Sơn (Thanh Hóa) - Diễn Châu (Nghệ An)	50	6	x	
7	Diễn Châu (Nghệ An) - Bãi Vọt (Hà Tĩnh)	49	6	x	
8	Bãi Vọt - Hàm Nghi (Hà Tĩnh)	36	6	x	
9	Hàm Nghi - Vũng Áng (Hà Tĩnh)	54	6	x	
10	Vũng Áng (Hà Tĩnh) - Bùng (Quảng Bình)	58	6	x	
11	Bùng - Vạn Ninh (Quảng Bình)	51	6	x	
12	Vạn Ninh (Quảng Bình) - Cam Lộ (Quảng Trị)	68	6	x	
13	Cam Lộ (Quảng Trị) - La Sơn (Thừa Thiên Huế)	98	6	x	
14	La Sơn (Thừa Thiên Huế) - Hòa Liên (Đà Nẵng)	66	6	x	
15	Hòa Liên - Túy Loan (Đà Nẵng)	12	6	x	
16	Đà Nẵng - Quảng Ngãi	127	6	x	
17	Quảng Ngãi - Hoài Nhơn (Bình Định)	88	6	x	
18	Hoài Nhơn - Quy Nhơn (Bình Định)	69	6	x	

¹ Quy mô đã bao gồm cả đường đi thấp

TT	Tuyến	Chiều dài dự kiến (km)	Quy mô quy hoạch (làn xe)	Tiến trình đầu tư	
				Trước 2030	Sau 2030
19	Quy Nhơn (Bình Định) - Chí Thạnh (Phú Yên)	68	6	x	
20	Chí Thạnh (Phú Yên) - Vân Phong (Khánh Hòa)	51	6	x	
21	Hầm đèo Cả (Phú Yên - Khánh Hòa)	14	6	x	
22	Vân Phong - Nha Trang (Khánh Hòa)	83	6	x	
23	Nha Trang - Cam Lâm (Khánh Hòa)	49	6	x	
24	Cam Lâm (Khánh Hòa) - Vĩnh Hảo (Bình Thuận)	79	6	x	
25	Vĩnh Hảo - Phan Thiết (Bình Thuận)	101	6	x	
26	Phan Thiết (Bình Thuận) - Dầu Giây (Đồng Nai)	99	6	x	
27	Dầu Giây - Long Thành (Đồng Nai)	21	10	x	
28	Long Thành (Đồng Nai) - Bến Lức (Long An)	58	8	x	
29	Bến Lức (Long An) - Trung Lương (Tiền Giang)	40	6	x	
30	Trung Lương - Mỹ Thuận (Tiền Giang)	51	6	x	
31	Cầu Mỹ Thuận 2 và đường dẫn 2 đầu cầu (Tiền Giang, Vĩnh Long)	7	6	x	
32	Mỹ Thuận (Tiền Giang) - Cần Thơ	23	6	x	
III	Cần Thơ - Cà Mau	124			
1	Cầu Cần Thơ 2 và đường dẫn 2 đầu cầu	15	4	x	
2	Cần Thơ - Cà Mau	109	4	x	

2. Tuyến cao tốc Bắc - Nam phía Tây² (CT.02): 1.205 km

TT	Tuyến cao tốc	Chiều dài dự kiến (km)	Quy mô quy hoạch (làn xe)	Tiến trình đầu tư	
				Trước 2030	Sau 2030
I	Đoạn Tuyên Quang - Đà Nẵng	446	4-6		
1	Tuyên Quang - Phú Thọ	40	4	x	
2	Phú Thọ - Ba Vì (Hà Nội)	55	6	x	
3	Ba Vì (Hà Nội) - Chợ Bến (Hòa Bình)	57	6	x	
4	Chợ Bến (Hòa Bình) - Thạch Quảng (Thanh Hóa)	62	4		x
5	Thạch Quảng (Thanh Hóa) - Tân Kỳ (Nghệ An)	173	4		x
6	Tân Kỳ - Tri Lễ (Nghệ An)	19	4		x
7	Tri Lễ - Rộ (Nghệ An)	40	4		x
8	Rộ - Vinh (Nghệ An)	Trùng cao tốc Vinh - Thanh Thủy			
9	Vinh (Nghệ An) - Bùng (Quảng Bình)	Trùng cao tốc Bắc - Nam phía Đông			
10	Bùng (Quảng Bình) - Cam Lộ (Quảng Trị)				
11	Cam Lộ (Quảng Trị) - Túy Loan (Đà Nẵng)				
II	Đoạn Ngọc Hồi - Chơn Thành - Rạch Giá	759			
12	Ngọc Hồi (Kon Tum) - Pleiku (Gia Lai)	90	6	x	
13	Pleiku (Gia Lai) - Buôn Ma Thuột (Đắk Lắk)	160	6	x	
14	Buôn Ma Thuột (Đắk Lắk) - Gia Nghĩa (Đắk Nông)	105	6	x	
15	Gia Nghĩa (Đắk Nông) - Chơn Thành (Bình Phước)	140	6	x	
16	Chơn Thành (Bình Phước) - Đức Hòa (Long An)	84	6	x	
17	Đức Hòa - Thạnh Hóa (Long An)	33	6	x	
18	Thạnh Hóa - Tân Thạnh (Long An)	16	6	x	
19	Tân Thạnh (Long An) - Mỹ An (Đồng Tháp)	25	6	x	
20	Mỹ An - Nút giao An Bình (Đồng Tháp)	26	6	x	
21	Nút giao An Bình (Đồng Tháp) - Lộ Tẻ (Cần Thơ)	29	6	x	
22	Lộ Tẻ (Cần Thơ) - Rạch Sỏi (Kiên Giang)	51	6	x	

² Đường Hồ Chí Minh tiêu chuẩn đường cao tốc (Nghị quyết số 66/2013/QH13 ngày 29/11/2013)

3. Các tuyến đường bộ cao tốc khu vực phía Bắc: 2.305 km

TT	Tuyến cao tốc	Các đoạn tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài dự kiến (km)	Quy mô (làn xe)	Tiến trình đầu tư	
							Trước 2030	Sau 2030
1	Hà Nội - Hòa Bình - Sơn La - Điện Biên (CT.03)	Đại lộ Thăng Long	Vành đai 3, Hà Nội	Nút giao Hòa Lạc, Hà Nội	30	6	x	
		Hoà Lạc (Hà Nội) - Hòa Bình	Nút giao Hòa Lạc, Hà Nội	Thành phố Hòa Bình	32	6	x	
		Hòa Bình - Mộc Châu (Sơn La)	Thành phố Hòa Bình	Mộc Châu, Sơn La	83	4	x	
		Mộc Châu – TP. Sơn La (Sơn La)	Mộc Châu, Sơn La	Thành phố Sơn La	105	4	x	
		TP. Sơn La (Sơn La) - Điện Biên	Thành phố Sơn La	Cửa khẩu Tây Trang, Điện Biên	200	4		x
2	Hà Nội - Hải Phòng (CT.04)	Hà Nội - Hải Phòng	Vành đai 3, Hà Nội	Cảng Đình Vũ, Hải Phòng	105	6	x	
3	Hà Nội - Lào Cai (CT.05)	Hà Nội - Yên Bái	Đường Bắc Thăng Long - Nội Bài, Hà Nội	Trần Yên, Yên Bái	123	6	x	
		Yên Bái - Lào Cai	Trần Yên, Yên Bái	Cầu Kim Thành, thành phố Lào Cai	141	6	x	
4	Hải Phòng - Hạ Long - Vân Đồn - Móng Cái (CT.06)	Hải Phòng - Hạ Long	Đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng, Hải Phòng	Thành phố Hạ Long, Quảng Ninh	25	6	x	
		Hạ Long - Vân Đồn	Thành phố Hạ Long, Quảng Ninh	Vân Đồn, Quảng Ninh	60	6	x	
		Vân Đồn - Móng Cái	Vân Đồn, Quảng Ninh	Thành phố Móng Cái, Quảng Ninh	90	6	x	
5	Hà Nội - Thái Nguyên - Bắc Kạn - Cao Bằng (CT.07)	Hà Nội - Thái Nguyên	Đường cao tốc Hà Nội - Bắc Ninh, Hà Nội	Thành phố Thái Nguyên	66	6	x	
		Thái Nguyên - Chợ Mới (Bắc Kạn)	Thành phố Thái Nguyên	Chợ Mới, Bắc Kạn	40	4	x	
		Chợ Mới (Bắc Kạn) - Bắc Kạn	Chợ Mới, Bắc Kạn	Thành phố Bắc Kạn	31	4	x	
		Bắc Kạn - Cao Bằng	Thành phố Bắc Kạn	Thành phố Cao Bằng	90	4		x

TT	Tuyến cao tốc	Các đoạn tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài dự kiến (km)	Quy mô (làn xe)	Tiến trình đầu tư	
							Trước 2030	Sau 2030
6	Ninh Bình - Hải Phòng (CT.08)	Ninh Bình - Hải Phòng	Đường cao tốc Bắc - Nam phía Đông, thành phố Ninh Bình	Đường Cao tốc Hà Nội - Hải Phòng	109	4	x	
7	Nội Bài - Bắc Ninh - Hạ Long (CT.09)	Nội Bài - Bắc Ninh	Đường cao tốc Hà Nội - Lào Cai, Sóc Sơn, Hà Nội	Thành phố Bắc Ninh	30	4	x	
		Bắc Ninh - Hải Dương	Thành phố Bắc Ninh	Quế Võ, Bắc Ninh	22	4	x	
		Hải Dương - Hạ Long	Quế Võ, Bắc Ninh	Đường cao tốc Hạ Long - Vân Đồn, thành phố Hạ Long, Quảng Ninh	94	4	x	
8	Tiên Yên (Quảng Ninh) - Lạng Sơn - Cao Bằng (CT.10)	Tiên Yên (Quảng Ninh) - Đồng Đăng (Lạng Sơn)	Đường cao tốc Vân Đồn - Móng Cái, Tiên Yên, Quảng Ninh	Cao Lộc, Lạng Sơn	100	4		x
		Đồng Đăng (Lạng Sơn) - Trà Lĩnh (Cao Bằng)	Cao Lộc, Lạng Sơn	Cửa khẩu Trà Lĩnh, Cao Bằng	115	4	x	
9	Phủ Lý (Hà Nam) - Nam Định (CT.11)	Phủ Lý (Hà Nam) - thành phố Nam Định (Nam Định)	Đường cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình, Hà Nam	Thành phố Nam Định	25	4	x	
		Thành phố Nam Định - Xuân Trường (Nam Định)	Thành phố Nam Định	Đường cao tốc Ninh Bình - Hải Phòng - Quảng Ninh, Nam Định	25	4		x
10	Tuyến nối đường cao tốc Hà Nội - Lào Cai với Hà Giang (CT.12)	Tuyến nối đường cao tốc Hà Nội - Lào Cai với Hà Giang	Đường cao tốc Hà Nội - Lào Cai (IC14), thị trấn Mậu A, Yên Bái	Thị xã Việt Quang, Hà Giang	81	4	x	

TT	Tuyến cao tốc	Các đoạn tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài dự kiến (km)	Quy mô (làn xe)	Tiến trình đầu tư	
							Trước 2030	Sau 2030
11	Bảo Hà (Lào Cai) - Lai Châu (CT.13)	Bảo Hà (Lào Cai) - Lai Châu	Đường cao tốc Hà Nội - Lào Cai (IC.16), Lào Cai	Cửa khẩu Ma Lù Thàng, Lai Châu	203	4		x
12	Chợ Bến - Yên Mỹ (CT.14)	Chợ Bến - Yên Mỹ	Vành đai 5 Hà Nội, Hòa Bình	Đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng, Hưng Yên	45	4		x
13	Tuyên Quang - Hà Giang (CT.15)	Tuyên Quang - Hà Giang	Đường Hồ Chí Minh, Tuyên Quang	Cửa khẩu Thanh Thủy, Hà Giang	165	4		x
14	Hưng Yên - Thái Bình (CT.16)	Hưng Yên - Thái Bình	Vành Đai 4 Hà Nội, Hưng Yên	Đường cao tốc Ninh Bình - Hải Phòng, Thái Bình	70	4		x

4. Các tuyến đường bộ cao tốc khu vực miền Trung - Tây Nguyên: 1.431 km

TT	Tuyến cao tốc	Các đoạn tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài dự kiến (km)	Quy mô (làn xe)	Tiến trình đầu tư	
							Trước 2030	Sau 2030
1	Vinh - Thanh Thủy (CT.17)	Vinh - Thanh Thủy	Cửa Lò, Nghệ An	Cửa khẩu Thanh Thủy, Nghệ An	85	6	x	
2	Vũng Áng - Cha Lo (CT.18)	Vũng Áng - Cha Lo	Cảng Vũng Áng, Hà Tĩnh	Cửa khẩu Cha Lo, Quảng Bình	115	4		x
3	Cam Lộ - Lao Bảo (CT.19)	Cam Lộ - Lao Bảo	Thành phố Đông Hà, Quảng Trị	Cửa khẩu Lao Bảo, Quảng Trị	70	4	x	
4	Quy Nhơn - Pleiku - Lệ Thanh (CT.20)	Quy Nhơn - Pleiku	Cảng Nhơn Hội, Bình Định	Thành phố Pleiku, Gia Lai	180	4		x
		Pleiku - Lệ Thanh	Thành phố Pleiku, Gia Lai	Cửa khẩu Lệ Thanh, Gia Lai	50	4		x
5	Đà Nẵng - Thạch Mỹ - Ngọc Hồi - Bờ Y (Kon Tum) (CT.21)	Đà Nẵng - Thạch Mỹ - Ngọc Hồi - Bờ Y (Kon Tum)	Thành phố Đà Nẵng	Cửa khẩu Bờ Y, Kon Tum	281	4		x
6	Quảng Nam - Quảng Ngãi (CT.22)	Quảng Nam - Quảng Ngãi	Cảng Dung Quất, Quảng Ngãi	Đường cao tốc Đà Nẵng - Ngọc Hồi - Bờ Y, Quảng Nam	100	4		x
7	Phú Yên - Đắc Lắc (CT.23)	Phú Yên - Đắc Lắc	Cảng Bãi Góc, Phú Yên	Cửa khẩu Đắc Ruê, Đắc Lắc	220	4		x
8	Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột (CT.24)	Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột	Cảng Nam Vân Phong, Khánh Hòa	Đường cao tốc Bắc Nam phía Tây, thành phố Buôn Ma Thuột, Đắc Lắc	130	4	x	

TT	Tuyến cao tốc	Các đoạn tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài dự kiến (km)	Quy mô (làn xe)	Tiến trình đầu tư	
							Trước 2030	Sau 2030
9	Nha Trang (Khánh Hòa) – Liên Khương (Lâm Đồng) (CT.25)	Nha Trang (Khánh Hòa) – Liên Khương (Lâm Đồng)	Đường cao tốc Bắc Nam phía Đông, Khánh Hòa	Đường cao tốc Dầu Giây - Liên Khương, Lâm Đồng	85	4		x
10	Liên Khương - Buôn Ma Thuột (CT.26)	Liên Khương - Buôn Ma Thuột	Đường cao tốc Dầu Giây - Liên Khương, Lâm Đồng	Đường cao tốc Bắc Nam phía Tây, thành phố Buôn Ma Thuột, Đắk Lắk	115	4		x

5. Các tuyến đường bộ cao tốc khu vực phía Nam: 1.290 km

TT	Tuyến cao tốc	Các đoạn tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài dự kiến (km)	Quy mô (làn xe)	Tiến trình đầu tư	
							Trước 2030	Sau 2030
1	Dầu Giây (Đồng Nai) - Liên Khương (Lâm Đồng) (CT.27)	Dầu Giây - Tân Phú	Đường cao tốc TP. Hồ Chí Minh - Long Thành - Dầu Giây, Đồng Nai	Tân Phú, Đồng Nai	60	4	x	
		Tân Phú - Bảo Lộc	Tân Phú, Đồng Nai	Thành phố Bảo Lộc, Lâm Đồng	67	4	x	
		Bảo Lộc - Liên Khương	Thành phố Bảo Lộc, Lâm Đồng	Đức Trọng, Lâm Đồng	74	4	x	
		Liên Khương - Prenn	Đức Trọng, Lâm Đồng	Chân đèo Pren, Đức Trọng, Lâm Đồng	19	4	x	
2	Biên Hoà - Vũng Tàu (CT.28)	Biên Hoà - Long Thành	Thành phố Biên Hòa	Đường cao tốc TP. Hồ Chí Minh - Long Thành - Dầu Giây, Đồng Nai	17	6	x	
		Long Thành - Tân Hiệp	Đường cao tốc TP. Hồ Chí Minh - Long Thành - Dầu Giây, Đồng Nai	Đường cao tốc Bến Lức - Long Thành, Đồng Nai	13	8	x	
		Tân Hiệp - thành phố Bà Rịa	Đường cao tốc Bến Lức - Long Thành, Đồng Nai	Quốc lộ 56, thành phố Bà Rịa	24	6	x	
3	TP. Hồ Chí Minh - Long Thành - Dầu Giây (Đồng Nai) (CT.29)	Thành phố HCM - Long Thành	Vành đai 3 Thành phố Hồ Chí Minh	Đường cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu	16	10	x	
		Long Thành - nút giao với cao tốc Bắc - Nam phía Đông	Đường cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu	Đường cao tốc Bắc - Nam phía Đông	Đi trùng cao tốc Bắc - Nam phía Đông			
		Nút giao với cao tốc Bắc - Nam phía Đông - Dầu Giây (Đồng Nai)	Đường cao tốc Bắc - Nam phía Đông, Đồng Nai	Thống Nhất, Đồng Nai	14	6	x	

TT	Tuyến cao tốc	Các đoạn tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài dự kiến (km)	Quy mô (làn xe)	Tiến trình đầu tư	
							Trước 2030	Sau 2030
4	TP. Hồ Chí Minh - Chơn Thành - Hoa Lư (Bình Phước) (CT.30)	TP. Hồ Chí Minh - Chơn Thành (Bình Phước)	Vành đai 3 Thành phố Hồ Chí Minh	Chơn Thành, Bình Phước	60	6	x	
		Chơn Thành - Hoa Lư (Bình Phước)	Chơn Thành, Bình Phước	Cửa khẩu Hoa Lư, Bình Phước	70	6		x
5	Thành phố Hồ Chí Minh - Mộc Bài (Tây Ninh) (CT.31)	Thành phố Hồ Chí Minh - Mộc Bài (Tây Ninh)	Vành đai 3 Thành phố Hồ Chí Minh	Cửa khẩu Mộc Bài, Tây Ninh	50	6	x	
6	Gò Dầu - Xa Mát (Tây Ninh) (CT.32)	Gò Dầu - Xa Mát (Tây Ninh)	Đường cao tốc TP. Hồ Chí Minh - Mộc Bài, Tây Ninh	Cửa khẩu Xa Mát, Tây Ninh	65	4		x
7	Thành phố Hồ Chí Minh - Tiền Giang - Bến Tre - Trà Vinh - Sóc Trăng (CT.33)	Thành phố Hồ Chí Minh - Tiền Giang - Bến Tre - Trà Vinh - Sóc Trăng	Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh	Thành phố Sóc Trăng	150	4		x
8	Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng (CT.34)	Châu Đốc - Cần Thơ	Thành phố Châu Đốc, An Giang	QL.61C, Hậu Giang	116	6	x	
		Cần Thơ - Sóc Trăng	QL.61C, Hậu Giang	Quốc lộ Nam Sông Hậu, Sóc Trăng	75	6	x	
9	Hà Tiên (Kiên Giang) - Rạch Giá - Bạc Liêu (CT.35)	Hà Tiên - Rạch Giá (Kiên Giang)	Cửa khẩu Hà Tiên, Kiên Giang	Thành phố Rạch Giá, Kiên Giang	100	4	x	
		Rạch Giá (Kiên Giang) - Bạc Liêu	Thành phố Rạch Giá, Kiên Giang	Thành phố Bạc Liêu	112	4		x

TT	Tuyến cao tốc	Các đoạn tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài dự kiến (km)	Quy mô (làn xe)	Tiến trình đầu tư	
							Trước 2030	Sau 2030
10	Hà Nội (Đông Tháp) - Trà Vinh (CT.36)	Cửa khẩu Dinh Bà (Đông Tháp) - Cao Lãnh	Cửa khẩu Dinh Bà, Đồng Tháp	Thành phố Cao Lãnh, Đồng Tháp	68	4		x
		Cao Lãnh (Đông Tháp) - An Hữu (Tiền Giang)	Thành phố Cao Lãnh, Đồng Tháp	Đường cao tốc Bắc - Nam phía Đông	30	4	x	
		An Hữu (Tiền Giang) - Trà Vinh ³	Đường cao tốc Bắc - Nam phía Đông	Cảng Định An, Trà Vinh	90	4		x

³ Chiều dài không bao gồm đoạn đi trùng với đường cao tốc Bắc - Nam phía Đông

6. Các đường vành đai đô thị Hà Nội: 429 km

TT	Tuyến cao tốc	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài dự kiến (km)	Quy mô (làn xe)	Tiến trình đầu tư	
						Trước 2030	Sau 2030
1	Vành đai 3 (CT.37)	Đường Bắc Thăng Long - Nội Bài, Hà Nội	Trùng với điểm đầu	55	6	x	
2	Vành đai 4 (CT.38)	Đường cao tốc Hà Nội - Lào Cai, Hà Nội	Đường cao tốc Nội Bài - Hạ Long, Bắc Ninh	102	6	x	
3	Vành đai 5 (CT.39) ⁴	Km367+100 đường Hồ Chí Minh, Hà Nội	Trùng với điểm đầu	272	6	x	

7. Các đường vành đai đô thị Thành phố Hồ Chí Minh: 291 km

TT	Tuyến cao tốc	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài dự kiến (km)	Quy mô (làn xe)	Tiến trình đầu tư	
						Trước 2030	Sau 2030
1	Vành đai 3 (CT.40)	Đường cao tốc Bến Lức - Long Thành, Nhơn Trạch, Đồng Nai	Đường cao tốc Bến Lức - Long Thành, Bến Lức, Long An	92	8	x	
2	Vành đai 4 (CT.41) ⁵	Đường cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu, Bà Rịa - Vũng Tàu	Cảng Hiệp Phước, Thành phố Hồ Chí Minh	199	8	x	

⁴ Chiều dài không bao gồm khoảng 41 km đi trùng các đường cao tốc Nội Bài - Hạ Long, Hà Nội - Thái Nguyên, Hà Nội - Lào Cai và quốc lộ 3 và 59,5km đi trùng đường Hồ Chí Minh

⁵ Trường hợp khó khăn trong việc mở rộng, giữ nguyên quy mô đối với các đoạn đã đầu tư theo quy hoạch phê duyệt tại Quyết định số 1698/QĐ-TTg ngày 28/9/2011

Phụ lục II
DANH MỤC CÁC TUYẾN QUỐC LỘ
(Kèm theo Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01 tháng 9 năm 2021
của Thủ tướng Chính phủ)

1. Đường Hồ Chí Minh: 1.762 km

TT	Đoạn	Chiều dài dự kiến (Km)	Quy mô (làn xe)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Hướng tuyến
1	Pác Bó - Thành phố Cao Bằng	45	2-4	III	Đi theo đường hiện tại
2	Thành phố Cao Bằng đến Chợ Mới, Bắc Kạn	Đi trùng QL.3			
3	Chợ Mới, Bắc Kạn - Giao QL.2, thành phố Tuyên Quang (Điểm đầu cao tốc)	80	2-4	III-II	Đi theo dự án đang xây dựng
4	Giao QL.2, thành phố Tuyên Quang (Điểm đầu cao tốc) - Rộ, Thanh Chương, Nghệ An	Đi trùng hướng tuyến cao tốc, trong các bước chuẩn bị đầu tư cần xem xét cụ thể các đoạn tận dụng đường tuyến đường giai đoạn 1 hay phải mở mới			
5	Rộ, Thanh Chương, Nghệ An - Thạnh Mỹ, Nam Giang, Quảng Nam (đường Hồ Chí Minh)	700	2-4	III-IV	Đi theo đường hiện tại
6	Thạnh Mỹ, Nam Giang, Quảng Nam - Đức Hòa, Long An (QL.14 hiện tại)	748	2-4	III-IV	Đi theo đường hiện tại
7	Đức Hòa, Long An - Rạch Sỏi, Kiên Giang	Đi trùng hướng tuyến cao tốc, trong các bước chuẩn bị đầu tư cần xem xét cụ thể các đoạn tận dụng đường tuyến đường giai đoạn 1 hay phải mở mới			
8	Rạch Sỏi - Gò Quao	27	4	III	
9	Gò Quao - Vĩnh Thuận	38	4	III	
10	Vĩnh Thuận - Cà Mau	65	2-4	III	
11	Cà Mau - Năm Căn	Đi trùng QL.1			
12	Năm Căn - Đất Mũi	59	2-4	III	

2. Các quốc lộ chính yếu khu vực phía Bắc: 6.954 km

TT	Tên quốc lộ	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài dự kiến (Km)	Quy mô quy hoạch (cấp/làn xe)
1.	Quốc lộ 5	Nút Cầu Chui, Hà Nội	Nhà máy DAP, Hải An, Hải Phòng	113	II, 4 làn xe
2.	Quốc lộ 18	Đại Phúc, thành phố Bắc Ninh	Cầu Bắc Luân, Quảng Ninh	325	III, 2-4 làn xe
3.	Quốc lộ 2	Giao đường Bắc Thăng Long - Nội Bài, Hà Nội	Cửa khẩu Thanh Thủy, Hà Giang	321	III, 2-6 làn xe
4.	Quốc lộ 3	Gia Lâm, Thủ đô Hà Nội	Cửa khẩu Tà Lùng, Cao Bằng	302	III-IV, 2-4 làn xe
5.	Quốc lộ 32	Ngã tư Mai Dịch, Hà Nội	Ngã ba Bình Lư, Lai Châu	383	III-IV, 2-4 làn xe
6.	Quốc lộ 70	QL.2, Phú Thọ	Ngã ba Bản Phiệt, Lào Cai	200	III-IV, 2-4 làn xe
7.	Quốc lộ 6	Vành đai 3, Hà Nội	QL.12, thị xã Mường Lay, Điện Biên	466	III, 2-6 làn xe
8.	Quốc lộ 21	QL.32, thị xã Sơn Tây, Hà Nội	Thịnh Long, Nam Định	210	III, 2-6 làn xe
9.	Quốc lộ 21B	QL.6, Hà Đông, Hà Nội	QL.1, thành phố Tam Điệp, Ninh Bình	179	III, 2-4 làn xe
10.	Quốc lộ 10	QL.18, thành phố Uông Bí, Quảng Ninh	QL.1, Quảng Xương, Thanh Hóa	268	III, 2-4 làn xe
11.	Quốc lộ 37B	QL.37, Thái Thụy, Thái Bình	QL.38, thị xã Duy Tiên, Hà Nam	138	III-IV, 2-4 làn xe
12.	Quốc lộ 38	Đường cao tốc Nội Bài - Bắc Ninh, thành phố Bắc Ninh	QL.21B, Kim Bảng, Hà Nam	96	III, 2-4 làn xe
13.	Quốc lộ 39	QL.38, Thuận Thành, Bắc Ninh	Cảng Diêm Điền, Thái Bình	124	III, 2-4 làn xe
14.	Quốc lộ 12B	Đường ven biển (đê Bình Minh II), Kim Sơn, Ninh Bình	QL.6, Tân Lạc, Hòa Bình	140	III, 2-4 làn xe
15.	Quốc lộ 12	Cửa khẩu Ma Lù Thàng, Lai Châu	QL.4G, Sông Mã, Sơn La	334	III-IV, 2-4 làn xe
16.	Quốc lộ 3B	QL.37, Yên Bình, Yên Bái	Tràng Định, Lạng Sơn	316	III-IV, 2-4 làn xe
17.	Quốc lộ 4G	QL.6, thành phố Sơn La	Cửa khẩu Nậm Lạnh, Sơn La	154	III-IV, 2-4 làn xe
18.	Quốc lộ 21C	Vành đai 3, Hà Nội	Đường cao tốc Bắc - Nam phía Đông, Yên Mô, Ninh Bình	104	III, 4-6 làn xe

TT	Tên quốc lộ	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài dự kiến (Km)	Quy mô quy hoạch (cấp/làn xe)
19.	Vành đai 1 (gồm các QL.4, 4A, 4B, 4C, 4D, 4H)	Cảng Mũi Chùa, Tiên Yên, Quảng Ninh	Cửa khẩu A Pa Chải, Điện Biên	1.382	III-IV, 2-4 làn xe
20.	Vành đai 2 (Quốc lộ 279)	QL.18, thành phố Cẩm Phả, Quảng Ninh	Cửa khẩu Tây Trang, Điện Biên	835	III-IV, 2-4 làn xe
21.	Vành đai 3 (Quốc lộ 37)	Cảng Diêm Điền, Thái Bình	QL.4G, thị trấn Sông Mã, Sơn La	564	III-IV, 2-4 làn xe

3. Các quốc lộ thứ yếu khu vực phía Bắc: 4.007 km

TT	Tên quốc lộ	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài dự kiến (Km)	Quy mô quy hoạch (cấp/làn xe)
1.	Quốc lộ 32C	QL.2, thành phố Việt Trì, Phú Thọ	QL.37, thành phố Yên Bái	117	III, 2-4 làn xe
2.	Quốc lộ 18C	QL.18, Tiên Yên, Quảng Ninh	Thành phố Móng Cái, Quảng Ninh	129	III-IV, 2-4 làn xe
3.	Quốc lộ 38B	Ngã tư Gia Lộc, thành phố Hải Dương	QL.12B, Nho Quan, Ninh Bình	122	III, 2-4 làn xe
4.	Quốc lộ 31	Đường cao tốc Hà Nội - Lạng Sơn, thành phố Bắc Giang	Cửa khẩu Bản Chát, Lạng Sơn	158	III-IV, 2-4 làn xe
5.	Quốc lộ 32B	QL.70B, Yên Lập, Phú Thọ	QL.37, Mường Cơi, Phù Yên, Sơn La	47	IV, 2-4 làn xe
6.	Quốc lộ 2C	QL.32, thị xã Sơn Tây, Hà Nội	QL.2, Đạo Đức, Vĩ Xuyên, Hà Giang	352	III-IV, 2-4 làn xe
7.	Quốc lộ 34	QL.2, thành phố Hà Giang	QL.3, thành phố Cao Bằng	265	IV, 2-4 làn xe
8.	Quốc lộ 1B	QL1, Đồng Đăng, Cao Lộc, Lạng Sơn	QL.3, Tân Long, thành phố Thái Nguyên	145	III-IV, 2-4 làn xe
9.	Quốc lộ 43	QL37, Gia Phù, Phù Yên, Sơn La	Cửa khẩu Pa Háng, Sơn La	113	III-IV, 2-4 làn xe
10.	Quốc lộ 4E	QL.4, Bắc Hà, Lào Cai	Biên giới Việt Nam - Trung Quốc, A Mú Sung, Bát Xát, Lào Cai	143	IV, 2 làn xe
11.	Quốc lộ 4H	QL.12, Mường Chà, Điện Biên	QL.4, Mường Nhé, Điện Biên (tuyến nhánh 4H1 dài 13km)	178	IV, 2 làn xe
12.	Quốc lộ 4H3	QL.4H tại Pắc Ma, Mường Tè, Lai Châu	Cửa khẩu U Ma Tu Khoàng, Lai Châu	76	IV, 2 làn xe
13.	Quốc lộ 12D	QL.12, Mường Lay, Điện Biên	Cửa khẩu Nà Bùng, Điện Biên	124	IV, 2 làn xe
14.	Quốc lộ 279B	QL.279, Nà Tấu, thành phố Điện Biên Phủ	Xã Mường Phăng, thành phố Điện Biên Phủ	12	IV, 2 làn xe
15.	Quốc lộ 279C	QL.12, Điện Biên Bao gồm nhánh từ QL.279C đến Sốp Cộp, QL.4G	Cửa khẩu Huổi Puốc, Điện Biên	137	III-IV, 2-4 làn xe

TT	Tên quốc lộ	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài dự kiến (Km)	Quy mô quy hoạch (cấp/làn xe)
16.	Quốc lộ 6B	QL.6, Thuận Châu, Sơn La	QL.279, Quỳnh Nhai, Sơn La	33	IV, 2 làn xe
17.	Quốc lộ 279D	QL.6, thành phố Sơn La	QL.279, Than Uyên, Lai Châu	140	IV, 2 làn xe
18.	Quốc lộ 6C	QL.6, Tà Láng, Yên Châu, Sơn La Bao gồm nhánh kết nối đến khu di tích lịch sử quốc gia Việt Nam - Lào	QL.6, Cò Nòi, Mai Sơn, Sơn La	70	IV, 2 làn xe
19.	Quốc lộ 32D	Đường cao tốc Hà Nội - Lào Cai, Mậu A, Văn Yên, Yên Bái	QL.70B, thành phố Hòa Bình	289	IV, 2-4 làn xe
20.	Quốc lộ 70B	QL.70, Đoan Hùng, Phú Thọ	Thành phố Hòa Bình, Hòa Bình	144	III-IV, 2-4 làn xe
21.	Quốc lộ 2D	QL.32C, Sông Lô, thành phố Việt Trì, Phú Thọ	QL.2C, Bắc Bình, Lập Thạch, Vĩnh Phúc	216	IV, 2 làn xe
22.	Quốc lộ 34B	Cửa khẩu Đức Long, Thạch An, Cao Bằng	QL.3, Ngân Sơn, Cao Bằng	65	IV, 2 làn xe
23.	Quốc lộ 280	QL.279, Na Hang, Tuyên Quang	QL.4C, Mèo Vạc, Hà Giang	173	IV, 2 làn xe
24.	Quốc lộ 3C	QL.3, Định Hóa, Thái Nguyên	QL.34, Bảo Lạc, Cao Bằng	199	IV, 2 làn xe
25.	Đường nối cột cờ Lũng Cú	QL.4C, Đồng Văn, Hà Giang	Cột cờ Lũng Cú, Đồng Văn, Hà Giang	26	IV, 2 làn xe
26.	Quốc lộ 17B	QL.18, Đông Triều, Quảng Ninh	QL.5, quận An Dương, thành phố Hải Phòng	41	IV, 2 làn xe
27.	Quốc lộ 18B	QL.18, Hải Hà, Quảng Ninh	Cửa khẩu Bắc Phong Sinh, Quảng Ninh	17	IV, 2 làn xe
28.	Quốc lộ 17	QL.5, Gia Lâm, Thủ đô Hà Nội	QL.1B, thành phố Thái Nguyên	135	IV, 2 làn xe
29.	Quốc lộ 37C	QL.37B, Ninh Cường, Ý Yên, Nam Định	Cầu Thung Trâm trên đường Hồ Chí Minh, Lạc Thủy, Hòa Bình	74	IV, 2 làn xe
30.	Quốc lộ 6D	QL.6, Cao Phong, Hòa Bình	Tam Chúc, Kim Bàng, Hà Nam	76	IV, 2 làn xe
31.	Quốc lộ 39B	QL.38, Ân Thi, Hưng Yên	QL.21, Nam Định	95	III, 2-4 làn xe
32.	Quốc lộ 3E	QL.1B, Bình Gia, Lạng Sơn	QL.4A, Thất Khê, Tràng Định, Lạng Sơn	56	IV, 2 làn xe

TT	Tên quốc lộ	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài dự kiến (Km)	Quy mô quy hoạch (cấp/làn xe)
33.	Quốc lộ 38C	Cầu Mai Động nối Phú Xuyên (Hà Nội) - Kim Động (Hưng Yên)	Thị trấn Trần Cao, Phù Cừ, Hưng Yên	22	III, 2-4 làn xe
34.	Quốc lộ 5C	Đường Đình Vũ (Cảng Đình Vũ)	ĐT.356, thị trấn Cát Hải, Cát Hải (theo cầu Tân Vũ - Lạch Huyện)	18	III, 2-4 làn xe

4. Các quốc lộ chính yếu khu vực miền Trung và Tây Nguyên: 4.407 km

TT	Tên quốc lộ	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài dự kiến (Km)	Quy mô quy hoạch (cấp/làn xe)
1.	Quốc lộ 217	Đường ven biển, Nga Sơn, Thanh Hóa	Cửa khẩu Na Mèo, Thanh Hóa	210	III-IV, 2-4 làn xe
2.	Quốc lộ 45	QL.21C, thị trấn Me, Gia Viễn, Ninh Bình	QL.48, Quế Phong, Nghệ An	233	III-IV, 2-4 làn xe
3.	Quốc lộ 47	Cảng Hới, Sầm Sơn, Thanh Hóa	Cửa khẩu Khèo, Thanh Hóa	140	III-IV, 2-4 làn xe
4.	Quốc lộ 7	QL.1, Diên Châu, Nghệ An	Cửa khẩu Nậm Cắn, Nghệ An	225	III-IV, 2-4 làn xe
5.	Quốc lộ 48	QL.1, Yên Lý, Diên Châu, Nghệ An	Cửa khẩu Thông Thụ, Nghệ An	160	III-IV, 2-4 làn xe
6.	Quốc lộ 46	Cảng Cửa Lò, Nghệ An	Cửa khẩu Thanh Thủy, Nghệ An	107	III-IV, 2-4 làn xe
7.	Quốc lộ 8	Đường ven biển, Nghi Xuân, Hà Tĩnh	Cửa khẩu Cầu Treo, Hà Tĩnh	115	III-IV, 2-4 làn xe
8.	Quốc lộ 12A	QL.1, thị xã Ba Đồn, Quảng Bình	Cửa khẩu Cha Lo, Quảng Bình	106	III, 2-4 làn xe
9.	Quốc lộ 12C	Cảng Vũng Áng, Hà Tĩnh	Đường Hồ Chí Minh, Minh Hóa, Quảng Bình	90	III, 2-4 làn xe
10.	Quốc lộ 9	Cảng Cửa Việt, Quảng Trị	Cửa khẩu Lao Bảo, Quảng Trị	118	II-III, 2-4 làn xe
11.	Quốc lộ 15D	Cảng Mỹ Thủy, Quảng Trị	Cửa khẩu La Lay, Quảng Trị	78	III-IV, 2-4 làn xe
12.	Quốc lộ 49	Thuận An, Phú Vang, Thừa Thiên Huế	Đường Hồ Chí Minh, A Lưới, Thừa Thiên Huế	78	III-IV, 2-4 làn xe
13.	Quốc lộ 14B	Cảng Tiên Sa, thành phố Đà Nẵng	Đường Hồ Chí Minh, Thạnh Mỹ, Nam Giang, Quảng Nam	74	III-IV, 2-4 làn xe
14.	Quốc lộ 14D	Đường Hồ Chí Minh, Nam Giang, Quảng Nam	Cửa khẩu Nam Giang, Quảng Nam	75	III-IV, 2-4 làn xe
15.	Quốc lộ 24	QL.1, Mộ Đức, Quảng Ngãi	QL.14C, Sa Thầy, Kon Tum	225	III, 2-4 làn xe
16.	Quốc lộ 40B	Đường ven biển, Tam Thanh, thành phố Tam Kỳ, Quảng Nam	Đường Hồ Chí Minh, thị trấn Đăk Tô, Kon Tum	209	III, 2-4 làn xe

TT	Tên quốc lộ	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài dự kiến (Km)	Quy mô quy hoạch (cấp/làn xe)
17.	Quốc lộ 40	Đường Hồ Chí Minh, Ngọc Hồi, Kon Tum	Cửa khẩu Bờ Y, Kon Tum	29	III, 2-4 làn xe
		Bao gồm nhánh đến cửa khẩu Đắk Tô			
18.	Quốc lộ 19	Cảng Quy Nhơn, Bình Định	Cửa khẩu Lệ Thanh, Gia Lai	243	III, 2-6 làn xe
19.	Quốc lộ 25	QL.1, thành phố Tuy Hòa, Phú Yên	Đường Hồ Chí Minh, Chư Sê, Gia Lai	182	III, 2-4 làn xe
20.	Quốc lộ 26	QL.1, thị xã Ninh Hòa, Khánh Hòa	Đường Hồ Chí Minh, thành phố Buôn Ma Thuột, Đắk Lắk	154	III, 2-4 làn xe
21.	Quốc lộ 27	QL.1, thành phố Phan Giang - Tháp Chàm, Ninh Thuận	QL.26, thành phố Buôn Ma Thuột, Đắk Lắk	282	III-IV, 2-4 làn xe
22.	Quốc lộ 28	QL.1, thành phố Phan Thiết, Bình Thuận	Thị trấn Ea T'ling, Cư Jút, Đắk Nông	309	III-IV, 2-4 làn xe
23.	Quốc lộ 29	Cảng Vũng Rô, Phú Yên	Cửa khẩu Đắk Ruê, Đắk Lắk	293	III-IV, 2-4 làn xe
24.	Đường Trường Sơn Đông	Đường Hồ Chí Minh, Thạch Mỹ, Nam Giang, Quảng Nam	Thành phố Đà Lạt, Lâm Đồng	672	III-IV, 2-4 làn xe

5. Các quốc lộ thứ yếu khu vực miền Trung và Tây Nguyên: 4.618 km

TT	Tên quốc lộ	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài dự kiến (km)	Quy mô quy hoạch (cấp/làn xe)
1.	Đường Nghi Sơn - Bãi Trành	Cảng Nghi Sơn, Thanh Hóa	Đường Hồ Chí Minh, Bãi Trành, Như Xuân, Thanh Hóa	55	III-IV, 2-4 làn xe
2.	Quốc lộ 217B	QL.1, Bim Sơn, Thanh Hóa	Đường Hồ Chí Minh, Thạch Thành, Thanh Hóa	50	III-IV, 2-4 làn xe
3.	Quốc lộ 47C	QL.45, Nông Cống, Thanh Hóa	Đường Hồ Chí Minh, Ngọc Lặc, Thanh Hóa	53	III-IV, 2-4 làn xe
4.	Quốc lộ 47B	Đường Hồ Chí Minh, Cẩm Thủy, Thanh Hóa	Cảng Nghi Sơn, Thanh Hóa	125	II-III, 2-6 làn xe
5.	Quốc lộ 16	QL.43, Chiềng Sơn, Mộc Châu Sơn La	QL.7, Kỳ Sơn, Nghệ An	444	IV, 2 làn xe
6.	Quốc lộ 46B	QL.1, thành phố Vinh, Nghệ An	QL.15, Đô Lương, Nghệ An	36	IV, 2 làn xe
7.	Quốc lộ 46C	Nghi Hải, thị xã Cửa Lò	Nam Sơn, Đô Lương, Nghệ An	112	III-IV, 2-4 làn xe
8.	Quốc lộ 48E	Cảng Lạch Cờn, Nghệ An	QL.46, Nghi Lộc, Nghệ An	214	III-IV, 2-4 làn xe
9.	Quốc lộ 7B	QL.1, Diễn Châu, Nghệ An	Thanh Chương, Nghệ An	45	III, 2-4 làn xe
10.	Quốc lộ 7C	Nghi Thiết, Nghi Lộc, Nghệ An	Hòa Sơn, Đô Lương, Nghệ An	44	III, 2-4 làn xe
11.	Quốc lộ 7D	QL.7 Phúc Sơn, Anh Sơn, Nghệ An	Cửa khẩu Vèo, Nghệ An	42	IV, 2 làn xe
12.	Quốc lộ 7E	QL.7, Tương Dương, Nghệ An	Cửa khẩu Tam Hợp, Nghệ An	42	IV, 2 làn xe
13.	Quốc lộ 48B	Lạch Quên, Quỳnh Lưu, Nghệ An	Quỳnh Châu, Quỳnh Lưu, Nghệ An	25	III, 2 làn xe
14.	Quốc lộ 48C	QL.48, Tam Hợp, Quỳnh Hợp, Nghệ An	QL.7, Tam Quang, Tương Dương, Nghệ An	123	III-IV, 2-4 làn xe
15.	Quốc lộ 48D	Cảng Đông Hội, Nghệ An	Ngã ba Châu Thôn, Quế Phong, Nghệ An	166	III-IV, 2-4 làn xe
16.	Quốc lộ 15B	Thị trấn Đồng Lộc, Can Lộc, Hà Tĩnh	Cầu Cửa Nhượng, Thiên Cẩm, Hà Tĩnh	52	III-IV, 2 làn xe

TT	Tên quốc lộ	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài dự kiến (km)	Quy mô quy hoạch (cấp/làn xe)
17.	Quốc lộ 15C	Thị trấn Hội Xuân, Quan Hóa, Thanh Hóa	Cửa khẩu Tén Tán, Thanh Hóa	113	III-IV, 2-4 làn xe
18.	Quốc lộ 8C	Thiên Cẩm, Cẩm Xuyên, Hà Tĩnh	QL.46, Thanh Chương, Nghệ An	101	III-IV, 2-4 làn xe
19.	Quốc lộ 281	Cảng Thạch Kim, Hà Tĩnh	QL.8, Hương Sơn, Hà Tĩnh	100	III-IV, 2 làn xe
20.	Quốc lộ 15	QL.6, Tòng Đậu, Mai Châu, Hòa Bình	Sơn Thủy, Lệ Thủy, Quảng Bình	401	III-IV, 2 làn xe
21.	Quốc lộ 9B	Đường ven biển Hải Ninh, Quảng Ninh, Quảng Bình	Cửa khẩu Chút Mút, Quảng Bình	80	III-IV, 2 làn xe
22.	Quốc lộ 9C	Ngư Thủy Trung, Lệ Thủy, Quảng Bình	Đường Hồ Chí Minh, Lâm Thủy, Lệ Thủy, Quảng Bình	44	III-IV, 2 làn xe
23.	Quốc lộ 9D	Cảng Cửa Việt, Quảng Trị	Cửa khẩu Tà Rùng, Quảng Trị	106	III-IV, 2 làn xe
24.	Quốc lộ 9E	Đường ven biển, thành phố Đồng Hới, Quảng Bình	Đường Hồ Chí Minh, Quảng Ninh, Quảng Bình	43	III-IV, 2-4 làn xe
25.	Quốc lộ 9G	QL.1, Bắc Trạch, Bố Trạch, Quảng Bình	Cửa khẩu Cà Roòng, Quảng Bình	85	III-IV, 2-4 làn xe
26.	Quốc lộ 9F	Đường cao tốc Bắc - Nam phía Đông, Nghĩa trang liệt sĩ Trường Sơn, Quảng Trị	QL.9D, Trung Giang, Gio Linh, Quảng Trị	25	III-IV, 2-4 làn xe
27.	Quốc lộ 9H	QL.1, Hải Lăng, Quảng Trị	QL.9, Đa Krông, Quảng Trị	50	III-IV, 2-4 làn xe
28.	Quốc lộ 49B	QL.1, Hải Lăng, Quảng Trị	Cảng Chân Mây, Thừa Thiên Huế	105	III, 2-4 làn xe
29.	Quốc lộ 49C	Cảng Cửa Việt, Quảng Trị	QL.49B, Phong Điền, Thừa Thiên Huế	42	III, 2-4 làn xe
30.	Quốc lộ 49D	Cảng Điền Lộc, Thừa Thiên Huế	QL.49, Hương Trà, Thừa Thiên Huế	72	III-IV, 2-4 làn xe
31.	Quốc lộ 49E	QL.1, Phú Lộc, Thừa Thiên Huế	Cửa khẩu A Đốt, Thừa Thiên Huế	93	III-IV, 2-4 làn xe
32.	Quốc lộ 49F	QL.49B, Phong Điền, Thừa Thiên Huế	Cửa khẩu Hồng Vân, Thừa Thiên Huế	90	III-IV, 2-4 làn xe

TT	Tên quốc lộ	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài dự kiến (km)	Quy mô quy hoạch (cấp/làn xe)
33.	Quốc lộ 14G	Túy Loan, Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng	Đường Hồ Chí Minh, Đông Giang, Quảng Nam	66	IV, 2 làn xe
34.	Quốc lộ 14E	Ngã ba Bình Minh, Thăng Bình, Quảng Nam	Đường Hồ Chí Minh, Phước Sơn, Quảng Nam	90	IV, 2 làn xe
35.	Quốc lộ 24B	Cảng Sa Kỳ, Quảng Ngãi	QL.24, Ba Tiêu, Ba Tơ, Quảng Ngãi	108	III-IV, 2-4 làn xe
36.	Quốc lộ 1D	QL.1, thành phố Quy Nhơn, Bình Định	QL.1, thị xã Sông Cầu, Phú Yên	35	III, 2-4 làn xe
37.	Quốc lộ 24C	Cảng Dung Quất, Quảng Ngãi	QL.40B, Bắc Trà My, Quảng Nam	95	III-IV, 2-4 làn xe
38.	Quốc lộ 24D	QL.24B, Sơn Hà, Quảng Ngãi	Đường Hồ Chí Minh, Đắc Hà, Kon Tum	124	III-IV, 2-4 làn xe
39.	Quốc lộ 14H	Cảng Cửa Đại, Quảng Nam	Đường Hồ Chí Minh, Nam Giang, Quảng Nam	76	IV, 2 làn xe
40.	Quốc lộ 19B	Cảng Nhơn Hội, Bình Định	QL.24, Ba Tơ, Quảng Ngãi	191	III-IV, 2-4 làn xe
41.	Quốc lộ 19C	QL.1, Tuy Phước, Bình Định	QL.26, M Đrăk, Đăk Lăk	206	III-IV, 2-4 làn xe
42.	Quốc lộ 19D	QL.19, thị trấn Kon Dong, Mang Yang, Gia Lai	Đường Hồ Chí Minh, Chư Păh, Gia Lai	46	IV, 2 làn xe
43.	Quốc lộ 19E	QL.19, thị xã An Khê, Gia Lai	QL.19C, Đồng Xuân, Phú Yên	135	III-IV, 2-4 làn xe
44.	Quốc lộ 26B	QL.26, thị xã Ninh Hòa, Khánh Hòa	Cảng Huynh đại Vinashin, Ninh Hòa, Khánh Hòa	26	III, 2-4 làn xe
45.	Quốc lộ 27B	QL.1, thành phố Canh Ranh, Khánh Hòa	QL.27, Ninh Sơn, Ninh Thuận	53	III, 2-4 làn xe
46.	Quốc lộ 27C	QL.1, Diên Khánh, Khánh Hòa	QL.20, thành phố Đà Lạt, Lâm Đồng	120	III-IV, 2-4 làn xe
47.	Quốc lộ 28B	QL.1, Bắc Bình, Bình Thuận	QL.20, Đức Trọng, Lâm Đồng	69	IV, 2 làn xe

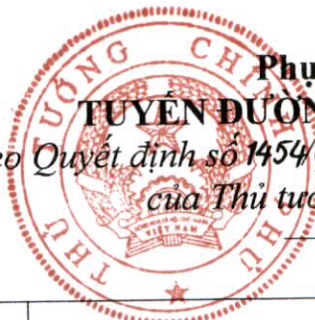
6. Các quốc lộ chính yếu khu vực phía Nam: 2.426 km

TT	Tên quốc lộ	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài dự kiến (km)	Quy mô quy hoạch (cấp/làn xe)
1.	Quốc lộ 55	QL.51, thành phố Bà Rịa	QL.28, Đắc Glong, Đắc Nông	290	III, 2-4 làn xe
2.	Quốc lộ 20	QL.1 Dầu Giây, Đồng Nai	QL.27, Đơn Dương, Lâm Đồng	279	III, 2-4 làn xe
3.	Quốc lộ 51	QL.1, thành phố Biên Hòa, Đồng Nai	Thành phố Bà Rịa, Bà Rịa - Vũng Tàu	64	I, 6 làn xe
4.	Quốc lộ 13	QL.1, quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh	Cửa khẩu Hoa Lư, Bình Phước	149	II-III, 4-6 làn xe
5.	Quốc lộ 22	QL.1, quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh	Cửa khẩu Mộc Bài, Tây Ninh	59	I-II, 4-6 làn xe
6.	Quốc lộ 22B	QL.22, Gò Dầu, Tây Ninh	Cửa khẩu Chàng Riệc, Tây Ninh	104	II-III, 2-4 làn xe
7.	Tuyến N1	Đức Huệ, Long An	QL.80, thành phố Hà Tiên, Kiên Giang	235	III-IV, 2-4 làn xe
8.	Quốc lộ 50	Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	QL.1, thành phố Mỹ Tho, Tiền Giang	87	III, 2-4 làn xe
9.	Quốc lộ 60	QL.1, thành phố Mỹ Tho, Tiền Giang	QL.61B, Tân Long, thị xã Ngã Năm, Sóc Trăng	147	II-III, 2-6 làn xe
10.	Quốc lộ 61C	QL.1, Cái Răng, thành phố Cần Thơ	QL.1, thành phố Vị Thanh, Hậu Giang	48	III, 4 làn xe
11.	Quốc lộ 62	QL.50, Gò Công, Tiền Giang	Cửa khẩu Bình Hiệp, Long An	114	III, 2-4 làn xe
12.	Quốc lộ 30	QL.1, Cái Bè, Tiền Giang	Cửa khẩu Dinh Bà, Đồng Tháp	112	III, 2-4 làn xe
13.	Quốc lộ 80	QL.1, Mỹ Thuận, thành phố Vĩnh Long	Cửa khẩu Hà Tiên, Kiên Giang	216	III, 2-4 làn xe
14.	Quốc lộ 91	QL.1, Cái Răng, thành phố Cần Thơ	Cửa khẩu Tịnh Biên, An Giang	135	III, 2-6 làn xe
15.	Quốc lộ 63	QL.61, Châu Thành, Kiên Giang	QL.1, thành phố Cà Mau	113	III, 2-4 làn xe
16.	Quốc lộ 91B (Đường Nam sông Hậu)	QL.91, Ô Môn, thành phố Cần Thơ	QL.1, thành phố Bạc Liêu	162	III, 2-4 làn xe
17.	Đường Quản Lộ - Phụng Hiệp	QL.1, thành phố Ngã Bảy, Hậu Giang	QL.1, thành phố Cà Mau	112	III, 2-4 làn xe

7. Các quốc lộ thứ yếu khu vực phía Nam: 3.139 km

TT	Tên quốc lộ	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài dự kiến (km)	Quy mô quy hoạch (cấp/làn xe)
1.	Quốc lộ 91C	QL.91, thành phố Châu Đốc, An Giang	Cửa khẩu Khánh Bình, An Giang	36	III, 2-4 làn xe
2.	Tuyến N2	QL.91, Châu Thành, An Giang	QL.80, Hòn Đất, Kiên Giang	72	III, 2-4 làn xe
3.	Quốc lộ 13B	QL.14C, Đức Liễn, Bù Đăng, Bình Phước	Vành Đai 4, Thành phố Hồ Chí Minh	130	III, 2-4 làn xe
4.	Quốc lộ 13C	ĐT.741, TP.Đồng Xoài, Bình Phước	QL.1, Trảng Bom, Đồng Nai	86	III, 2-4 làn xe
5.	Quốc lộ 55B	QL.20 Ma Đa Gui, Lâm Đồng	ĐT.741, Bù Gia Mập, Bình Phước	132	III, 2-4 làn xe
6.	Quốc lộ 54	Vàm Cống, Lấp Vò, Đồng Tháp	QL.53, thành phố Trà Vinh	149	III, 2-4 làn xe
7.	Quốc lộ 53	Thành phố Vĩnh Long	QL.54, Tập Sơn, Trà Cú, Trà Vinh	177	III, 2-4 làn xe
8.	Quốc lộ 22C	Vành đai 3, Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh	Cửa khẩu Kà Tum, Tây Ninh	120	III, 2-4 làn xe
9.	Quốc lộ 56B	QL.56, thành phố Long Khánh, Đồng Nai	Cửa khẩu Phước Tân, Tây Ninh	164	III, 2-4 làn xe
10.	Quốc lộ 50B	Đường Phạm Hùng, Thành phố Hồ Chí Minh	Ngã ba Trung Lương, Tiền Giang	55	III, 6 làn xe
11.	Quốc lộ 51C	QL.51, Long Thành, Đồng Nai	QL.1, Xuân Lộc, Đồng Nai	64	III, 2 làn xe
12.	Quốc lộ 14C	Đường Hồ Chí Minh, Ngọc Hồi, Kon Tum	Đường N2, Đức Hòa, Long An	728	III-IV, 2-4 làn xe
13.	Quốc lộ 56	Thành phố Long Khánh, Đồng Nai	QL.51, thành phố Bà Rịa	51	III, 2-6 làn xe
14.	Quốc lộ 57	Thành phố Vĩnh Long	Thạnh Phú, Bến Tre	103	III, 2-4 làn xe
15.	Quốc lộ 61	QL.1, Cái Tắc, Châu Thành A, Hậu Giang	QL.80, thành phố Rạch Giá, Kiên Giang	97	III, 2-4 làn xe
16.	Quốc lộ 61B	QL.61, Ngã ba Vĩnh Tường, Hậu Giang	Đường Nam Sông Hậu, Vĩnh Châu, Sóc Trăng	74	III, 2-4 làn xe
17.	Quốc lộ 57B	QL.57C, Châu Thành, Bến Tre	Ba Tri, Bến Tre	87	III-IV, 2-4 làn xe
18.	Quốc lộ 57C	QL.57, Chợ Lách, Bến Tre	Bình Đại, Bến Tre	64	III-IV, 2-4 làn xe
19.	Quốc lộ 53B	QL.53, thị xã Duyên Hải, Trà Vinh	Duyên Hải, Trà Vinh	39	III-IV, 2-4 làn xe

TT	Tên quốc lộ	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài dự kiến (km)	Quy mô quy hoạch (cấp/làn xe)
20.	Quốc lộ 30B	QL.62, Thủ Thừa, Long An	QL.30, Thanh Bình, Đồng Tháp	92	III, 2-4 làn xe
21.	Quốc lộ 30C	QL.1, thị xã Cai Lậy, Tiền Giang	QL.30, Tam Nông, Đồng Tháp	100	III, 2-4 làn xe
22.	Quốc lộ 63B	QL.63, Vĩnh Thuận, Kiên Giang	Đường ven biển, Đông Hải, Bạc Liêu	55	III, 2-4 làn xe
23.	Quốc lộ 20B	Vành Đai 3 Thành phố Hồ Chí Minh, Nhơn Trạch, Thành phố Hồ Chí Minh	Cao tốc Bắc - Nam phía Đông, Cẩm Mỹ, Đồng Nai	41	III, 2-4 làn xe
24.	Hành lang ven biển phía Nam	QL.1, thành phố Cà Mau	QL.63, An Biên, Kiên Giang	80	III, 2-4 làn xe
25.	Quốc lộ 80B	QL.80, Sa Đéc, Đồng Tháp	Cửa khẩu Vĩnh Xương, An Giang	120	III, 2-4 làn xe
26.	Quốc lộ 80C	QL.91, Châu Phú, An Giang	Đường ven biển, Hòn Đất, Kiên Giang	107	III, 2-4 làn xe
27.	Quốc lộ 91D	Đường N1, Vĩnh Gia, An Giang	QL.61C, thị trấn Bảy Ngàn, Hậu Giang	116	III, 2-4 làn xe



Phụ lục III
TUYÊN ĐƯƠNG BỘ VEN BIỂN
(Kèm theo Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01 tháng 9 năm 2021
của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Địa phận	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài dự kiến (km)
1	Quảng Ninh	Cảng Núi Đỏ (Mũi Ngọc) - Móng Cái	Phú Xuân - ranh giới giữa tỉnh Quảng Ninh và thành phố Hải Phòng	285
2	Thành phố Hải Phòng	Ranh giới tỉnh Quảng Ninh và thành phố Hải Phòng - Đỉnh Vũ	Ranh giới tỉnh thành phố Hải Phòng và tỉnh Thái Bình	40
3	Thái Bình	Thụy Tân - Giao QL.37 (Diêm Điền)	Giao QL.37 (Diêm Điền) - ranh giới Thái Bình - Nam Định	44
4	Nam Định	Liên Trì - Hội Nam (qua cầu Hà Lạn), xã hải Phúc, huyện Hải Hậu	Cồn Thoi (ranh giới giữa tỉnh Nam Định và tỉnh Ninh Bình)	77
5	Ninh Bình	Cồn Thoi (ranh giới giữa tỉnh Nam Định và tỉnh Ninh Bình)	An Hải (ranh giới giữa tỉnh Ninh Bình và tỉnh Thanh Hoá)	11
6	Thanh Hoá	Huyện Nga Sơn (ranh giới giữa tỉnh Ninh Bình và tỉnh Thanh Hoá)	Xuân Lâm - Hải Hà (huyện Tĩnh Gia)	96
7	Nghệ An	Xuân Lâm - Hải Hà (huyện Tĩnh Gia)	Cầu Cửa Hội, Ranh giới tỉnh Nghệ An và tỉnh Hà Tĩnh	84
8	Hà Tĩnh	Cầu Cửa Hội, Ranh giới tỉnh Nghệ An và tỉnh Hà Tĩnh	Vũng Áng - Đèo Ngang, ranh giới tỉnh Hà Tĩnh và tỉnh Quảng Bình	140
9	Quảng Bình	Vũng Áng - Đèo Ngang, ranh giới tỉnh Hà Tĩnh và tỉnh Quảng Bình	Ranh giới tỉnh Quảng Bình và tỉnh Quảng Trị	127
10	Quảng Trị	Ranh giới tỉnh Quảng Bình và tỉnh Quảng Trị	Ranh giới tỉnh Quảng Trị và tỉnh Thừa Thiên Huế	67
11	Thừa Thiên - Huế	Ranh giới tỉnh Quảng Trị và tỉnh Thừa Thiên Huế	Thỏ Sơn - Hải Vân (ranh giới giữa tỉnh Thừa Thiên Huế và thành phố Đà Nẵng)	127
12	Thành phố Đà Nẵng	Ranh giới Thừa Thiên Huế với thành phố Đà Nẵng - ngã ba giữa QL.1 với đường Nguyễn Tất Thành	Ranh giới thành phố Đà Nẵng và tỉnh Quảng Nam	52

TT	Địa phận	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài dự kiến (km)
13	Quảng Nam	Ranh giới thành phố Đà Nẵng và tỉnh Quảng Nam	Ranh giới tỉnh Quảng Ngãi và Quảng Nam (Trung An) - Điểm đầu đường ven biển Dung Quất - Sa Huỳnh	92
14	Quảng Ngãi	Ranh giới tỉnh Quảng Ngãi và Quảng Nam (Trung An) - Điểm đầu đường ven biển Dung Quất - Sa Huỳnh	Ranh giới tỉnh Quảng Ngãi và tỉnh Bình Định	105
15	Bình Định	Ranh giới tỉnh Quảng Ngãi và tỉnh Bình Định	Kho xăng dầu Phú Hoà - ranh giới tỉnh Bình Định và tỉnh Phú Yên	121
16	Phú Yên	Kho xăng dầu Phú Hoà - ranh giới tỉnh Bình Định và tỉnh Phú Yên	Bãi Chùa - phía Bắc đường dẫn hầm đường bộ Đèo Cả	128
17	Khánh Hoà	Bãi Chùa - phía Bắc đường dẫn hầm đường bộ Đèo Cả	Ranh giới tỉnh Khánh Hòa và tỉnh Ninh Thuận	154
18	Ninh Thuận	Ranh giới tỉnh Khánh Hòa và tỉnh Ninh Thuận	Ranh giới tỉnh Ninh Thuận và tỉnh Bình Thuận	106
19	Bình Thuận	Ranh giới tỉnh Ninh Thuận và tỉnh Bình Thuận	Bình Châu (ranh giới với tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu)	237
20	Bà Rịa - Vũng Tàu	Bình Châu (ranh giới với tỉnh Bình Thuận)	Cầu Hiệp Phước - đường cao tốc liên vùng phía Nam	140
21	Thành phố Hồ Chí Minh	Cầu Hiệp Phước - đường cao tốc liên vùng phía Nam	Ranh giới TP. Hồ Chí Minh và tỉnh Tiền Giang	13
22	Tiền Giang	Ranh giới TP. Hồ Chí Minh và tỉnh Tiền Giang	Ranh giới tỉnh Tiền Giang và tỉnh Bến Tre	44
23	Bến Tre	Ranh giới tỉnh Tiền Giang và tỉnh Bến Tre	Ranh giới tỉnh Bến Tre và tỉnh Trà Vinh	53
24	Trà Vinh	Ranh giới tỉnh Bến Tre và tỉnh Trà Vinh	Ranh giới tỉnh Trà Vinh và tỉnh Sóc Trăng	78
25	Sóc Trăng	Ranh giới tỉnh Trà Vinh và tỉnh Sóc Trăng	Ranh giới tỉnh Sóc Trăng và tỉnh Bạc Liêu	80
26	Bạc Liêu	Ranh giới tỉnh Sóc Trăng và tỉnh Bạc Liêu	Ranh giới tỉnh Bạc Liêu và tỉnh Cà Mau	55
27	Cà Mau	Ranh giới tỉnh Bạc Liêu và tỉnh Cà Mau	Ranh giới tỉnh Cà Mau và tỉnh Kiên Giang	247
28	Kiên Giang	Ranh giới tỉnh Cà Mau và tỉnh Kiên Giang	Cửa khẩu Hà Tiên	231
Tổng cộng				3.034

Phụ lục IV
DANH MỤC TUYỂN KẾT NỐI
CÁC PHƯƠNG THỨC VẬN TẢI, ĐẦU MỐI GIAO THÔNG
(Kèm theo Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01 tháng 9 năm 2021
của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Từ cao tốc, quốc lộ	Đến điểm đầu mối
I	Đầu nối hệ thống cảng biển	
1	Hà Nội - Hải Phòng	Nam Đồ Sơn, Văn Úc (Hải Phòng)
2	Hải Phòng - Hạ Long - Vân Đồn - Móng Cái	Cẩm Phả (Quảng Ninh)
3	Hải Phòng - Hạ Long - Vân Đồn - Móng Cái	Yên Hưng (Quảng Ninh)
4	QL.18	Hải Hà (Quảng Ninh)
5	QL.18	Vân Đồn (Quảng Ninh)
6	QL.18	Vạn Ninh (Quảng Ninh)
7	QL.45	Lệ Môn (Thanh Hóa)
8	Đường ven biển	Đông Hồi (Nghệ An)
9	QL.1	Bến Thủy, Cửa Hội (Nghệ An)
10	QL.1	Sơn Dương (Hà Tĩnh)
11	QL.8	Xuân Hải (Hà Tĩnh)
12	QL.8	Xuân Giang (Hà Tĩnh)
13	QL.1	Hòn La (Quảng Bình)
14	QL.1	Mũi Độc (Quảng Bình)
15	QL.1	Sông Gianh (Quảng Bình)
16	Đường ven biển	Chân Mây (Huế)
17	Đường ven biển	Liên Chiêu (Đà Nẵng)
18	Đường ven biển	Thọ Quang (Đà Nẵng)
19	QL.1	Tam Hiệp (Quảng Nam)
20	QL.24C	Dung Quất II (Quảng Ngãi)
21	QL.1	Bắc Vân Phong (Đà Nẵng)
22	QL.1	Cam Ranh (Nha Trang)
23	QL.1	Cà Ná (Ninh Thuận)
24	Đường ven biển	Ninh Chữ (Ninh Thuận)
25	Đường ven biển	Sơn Mỹ (Bình Thuận)
26	Đường ven biển	Kê Gà (Bình Thuận)
27	Vành đai 4 - Thành phố Hồ Chí Minh	Long Sơn (Vũng Tàu)
28	QL.51	Phú Mỹ, Mỹ Xuân (Vũng Tàu)
29	QL.51	Phước An, Gò Dầu, Phước Thái (trên sông Thị Vải) (Đồng Nai)
30	Đường Nam sông Hậu	Cái Cui (Cần Thơ)

TT	Từ cao tốc, quốc lộ	Đến điểm đầu mối
31	Đường Nam sông Hậu	Thốt Nốt (Cần Thơ)
32	Đường Nam sông Hậu	Hậu Giang
II	Đầu nối hệ thống cảng hàng không	
33	Cao tốc Hà Nội - Lào Cai	CHK Sa Pa (Lào Cai)
34	QL.12	CHK Điện Biên (Điện Biên)
35	QL.32	CHK Lai Châu (Lai Châu)
36	QL.6	CHK Nà Sản (Sơn La)
37	QL.18, QL.2, QL.5, QL.3, Vành đai 3, các đường cao tốc đô thị như Nội Bài- Nhật Tân...	CHK Nội Bài (Hà Nội)
38	QL.5, Cao tốc Hà Nội - Hải Phòng	CHK Cát Bi (Hải Phòng)
39	Cao tốc Hạ Long - Vân Đồn	CHK Vân Đồn (Quảng Ninh)
40	QL.47, Đường Nghi Sơn - Thọ Xuân (định hướng cao tốc thành phố Thanh Hóa đến Thọ Xuân)	CHK Thọ Xuân (Thanh Hóa)
41	QL.1, QL.46	CHK Vinh (Nghệ An)
42	QL.1	CHK Đồng Hới (Quảng Bình)
43	QL.1	CHK Quảng Trị (Quảng Trị)
44	QL.1	CHKQT Phú Bài (Huế)
45	QL.1, QL.14B	CHK Đà Nẵng (Đà Nẵng)
46	QL.1	CHK Chu Lai (Quảng Nam)
47	QL.1 (QL.19B)	CHK Phù Cát (Bình Định)
48	QL.25 (QL.1)	CHK Tuy Hòa (Tuy Hòa)
49	QL.1, Đường ven biển	CHK Cam Ranh (Khánh Hòa)
50	QL.19 (QL.14)	CHK Pleiku (Gia Lai)
51	QL.1	CHK Phan Thiết (Bình Thuận)
52	Cao tốc Dầu Giây - Long Thành, Long Thành - HCM, VĐ4	CHK Long Thành (Đồng Nai)
53	QL.26	CHK Buôn Ma Thuột (Đắk Lắk)
54	QL.20	CHK Liên Khương (Lâm Đồng)
55	Đường nối từ CHK đến trung tâm Đảo	CHK Côn Đảo (Bà Rịa - Vũng Tàu)
56	Đường đô thị	CHK Tân Sơn Nhất (TP. Hồ Chí Minh)
57	QL91, 91B, đại lộ Võ Văn Kiệt	CHK Cần Thơ (Cần Thơ)
58		CHK Phú Quốc (Kiên Giang)
59	QL.61	CHK Rạch Giá (Kiên Giang)
60	QL.1	CHK Cà Mau
III	Đầu nối hệ thống đường sắt	
61	QL.12A	Ga Ngọc Lâm (Hà Nội)
62	QL.3	Ga Đa Phúc (Hà Nội)
63	QL.3	Ga Trung Giã (Hà Nội)

TT	Từ cao tốc, quốc lộ	Đến điểm đầu mối
64	QL.1	Ga Thịnh Châu (Hà Nam)
65	QL.10	Ga Núi Gôi (Nam Định)
66	QL.1	Ga Ninh Bình
67	QL.1	Ga Đồng Giao (Ninh Bình)
68	QL.1	Ga Văn Trai (Thanh Hóa)
69	QL.1	Ga Khoa Trường (Thanh Hóa)
70	QL.1	Ga Trường Lâm (Thanh Hóa)
71	QL.45	Ga Thanh Hoá
72	QL.45	Ga Yên Thái (Thanh Hóa)
73	QL.47B	Ga Minh Khôi (Thanh Hóa)
74	QL.47B	Ga Thị Long (Thanh Hóa)
75	QL.1	Ga Hoàng Mai (Nghệ An)
76	QL.7B	Ga Chợ Sy (Nghệ An)
77	QL.48	Ga Nghĩa Thuận (Nghệ An)
78	QL.46C	Ga Yên Xuân (Nghệ An)
79	QL.8	Ga Yên Trung (Hà Tĩnh)
80	Đường Hồ Chí Minh	Ga Phúc Trạch (Hà Tĩnh)
81	QL.281	Ga Yên Duệ (Hà Tĩnh)
82	QL.9D	Ga Sa Lung (Quảng Trị)
83	QL.1	Ga Diêm Phổ (Quảng Nam)
84	QL.14B	Ga Phú Cang (Quảng Nam)
85	QL.1	Ga Vạn Phú (Bình Định)
86	QL.1	Ga Phù Cát (Bình Định)
87	QL.1	Ga Hoà Huỳnh (Khánh Hòa)
88	QL.1	Ga Hoà Tân (Khánh Hòa)
89	QL.1	Ga Ngã Ba (Khánh Hòa)
90	QL.1	Ga Cà Rôm (Ninh Thuận)
91	QL.1	Ga Hoà Trinh (Ninh Thuận)
92	QL.1	Ga Vĩnh Hảo (Bình Thuận)
IV	Đầu nối đường thủy nội địa	
1	Đầu nối thuận lợi các cảng thủy nội địa lớn (>2000 tấn) chưa có đường cao tốc, quốc lộ đầu nối trực tiếp	
V	Đầu nối hệ thống cửa khẩu	
1	Đầu nối thuận lợi các cửa khẩu chưa có đường cao tốc, quốc lộ đầu nối trực tiếp	